

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ IV NĂM 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	T.minh	31.12.2022	01.01.2022
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>55.452.211.225</b>	<b>71.348.217.631</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>
1. Tiền	111		1.535.665.380	3.095.823.703
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>20.063.408.830</b>	<b>22.951.734.126</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.003.706.401	21.798.348.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	1.706.596.250	1.125.785.845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.679.617.771	3.881.637.183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VIII.1c	(5.326.511.592)	(3.854.036.972)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>29.404.053.004</b>	<b>40.122.576.622</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	30.085.511.529	40.804.035.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(681.458.525)	(681.458.525)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.449.084.011</b>	<b>2.178.083.180</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		421.901.803	340.721.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		798.640.947	1.807.952.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		228.541.261	29.409.106
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>30.050.325.930</b>	<b>28.990.189.908</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.808.049.520</b>	<b>11.975.825.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.808.049.520	11.975.825.578
- Nguyên giá	222		54.707.306.045	51.773.787.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.899.256.525)	(39.797.962.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	430.780.835	430.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.635.307.945</b>	<b>15.027.430.400</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252			200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		(564.692.055)	(372.569.600)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.176.187.630</b>	<b>1.556.153.095</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.176.187.630	1.556.153.095
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>85.502.537.155</b>	<b>100.338.407.539</b>

0101438  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ  
LÂM - -



Nguồn vốn	Mã	T.Minh	31.12.2022	01.01.2022
<b>A - Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>35.584.206.276</b>	<b>49.079.578.729</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.584.206.276</b>	<b>49.079.578.729</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	2.098.206.469	8.008.336.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	1.592.368.116	7.698.442.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	364.546.770	651.766.257
4. Phải trả người lao động	314		515.136.414	1.563.351.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.749.154	188.633.823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	361.133.786	393.276.451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	30.602.452.751	30.476.145.953
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		13.612.816	99.624.816
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>49.918.330.879</b>	<b>51.258.828.810</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>49.281.971.841</b>	<b>50.622.469.772</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.977.027.396	3.317.525.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.760.564.142	168.372.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		216.463.254	3.149.152.983
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>636.359.038</b>	<b>636.359.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	(28.263.460)	(28.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664.622.498	664.622.498
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>85.502.537.155</b>	<b>100.338.407.539</b>

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Quang Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
QUÝ IV NĂM 2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý IV		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.1	44.031.447.504	38.230.867.956	271.693.143.660	199.819.894.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	328.001.011		409.256.384	120.674.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		43.703.446.493	38.230.867.956	271.283.887.276	199.699.220.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.040.222.737	32.284.028.634	247.279.562.712	170.221.091.827
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		3.663.223.756	5.946.839.322	24.004.324.564	29.478.128.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	39.564.095	56.127.069	136.234.405	117.646.240
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	564.268.811	648.762.466	2.638.283.896	2.300.439.570
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		564.029.845	512.890.741	2.239.369.018	2.069.266.828
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	3.135.014.539	3.442.838.484	11.775.949.597	12.408.109.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.306.976.368	3.834.904.883	9.626.532.472	11.308.053.491
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.303.471.867)	(1.923.539.442)	99.793.004	3.579.172.521
11. Thu nhập khác	31		322.720.192	471.580.854	390.010.351	481.916.173
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.972	112.418.184	113.119.430	196.202.740
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		322.707.220	359.162.670	276.890.921	285.713.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.980.764.647)	(1.564.376.772)	376.683.925	3.864.885.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(417.964.149)	(67.028.939)	160.220.671	715.732.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.562.800.498)	(1.497.347.833)	216.463.254	3.149.152.983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(331)	(317)	46	651
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

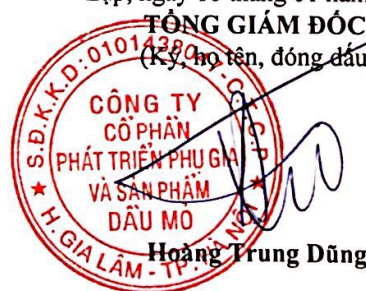
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Quang Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		295.847.573.655	229.843.457.969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(267.741.226.719)	(203.592.260.356)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.178.921.673)	(8.392.070.505)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.261.390.750)	(2.157.107.632)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(839.354.828)	(334.390.860)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.369.938.157	14.733.331.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.332.809.452)	(23.773.731.638)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>1.863.808.390</b>	<b>6.327.227.978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.750.034.545)	(225.717.272)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(88.858.417)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		200.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			134.198.574
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.550.034.545)</b>	<b>(180.377.115)</b>
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		194.833.287.488	141.822.888.846
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(194.706.980.690)	(147.331.966.302)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>126.306.798</b>	<b>(5.509.077.456)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1.559.919.357)</b>	<b>637.773.407</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.095.823.703</b>	<b>2.461.778.250</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(238.966)</b>	<b>(3.727.954)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>

Lập, ngày 16 Tháng 01 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Quang Vinh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng ( *Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.



Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

01  
CỔ  
C  
HÀTT  
VÀ  
D  
ALÀ



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

## **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## **14. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2022

1.	Tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	<b>Tiền mặt</b>	<b>32.156.534</b>		<b>516.331.650</b>	
	- Tại Văn phòng APP	2.811.340		44.053.561	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	665.975		433.966.101	
	- Chi nhánh tại Thái nguyên	28.679.219		30.736.169	
	- Chi nhánh tại Phú thọ	-		7.575.819	
	<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>1.503.508.846</b>		<b>2.579.492.053</b>	
	- <b>Tại Văn phòng APP</b>	<b>378.177.895</b>		<b>1.500.278.223</b>	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	297.043.711		1.412.756.892	
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	16.864.062		16.630.460	
+	Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)	15.508.533		1.601.901	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	20.807.996		23.831.268	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	24.894.319		42.699.478	
+	Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	3.059.274		2.758.224	
	- <b>Tại chi nhánh APP - Tp HCM</b>	<b>1.125.330.951</b>		<b>1.079.213.830</b>	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	820.696.155		976.400.268	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	304.634.796		102.813.562	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.535.665.380</b>		<b>3.095.823.703</b>	
2.	<b>Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
		<b>Gía gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Gía gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
a)	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b)	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
	Đầu tư vào công ty LDLK	15.200.000.000		15.200.000.000	
	Đầu tư và đơn vị khác	-		200.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>18.200.000.000</b>		<b>18.400.000.000</b>	
3.	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
		<b>Gía trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Gía trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a)	<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	20.003.706.401		21.798.348.070	
	- <b>MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ CHÍNH XÁC</b>	366.690.500		488.215.640	
	CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386		583.982.386	
	CTCN Hóa chất nỏ Tây nguyên	2.372.367.342		4.350.071.631	
	- <b>Đối tượng khác</b>	16.680.666.173		16.376.078.413	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>20.003.706.401</b>		<b>21.798.348.070</b>	
4.	<b>Phải thu khác</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
		<b>Gía trị</b>		<b>Gía trị</b>	
a)	<b>Ngắn hạn</b>				
	- <b>Lãi dự thu</b>	26.550.000		16.650.000	
	- <b>Phải thu thuế TNCN</b>	195.566.356		195.566.356	
	- <b>Phải thu khác</b>	88.965.980		53.017.817	
	- <b>Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	16.062.489		16.062.489	
	- <b>Tạm ứng</b>	3.352.472.946		3.600.340.521	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.679.617.771</b>		<b>3.881.637.183</b>	



		31/12/2022		01/01/2022		
7.	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	
	- Nguyên liệu, vật liệu	20.709.204.459		26.355.037.490		
	- Công cụ, dụng cụ	256.454.717		170.445.032		
	- Thành phẩm	8.589.842.923	(681.458.525)	10.210.422.624	(681.458.525)	
	- Hàng hoá	530.009.430		4.068.130.001		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>30.085.511.529</b>	<b>(681.458.525)</b>	<b>40.804.035.147</b>	<b>(681.458.525)</b>	
8.	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>		
a)	Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835		430.780.835		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>430.780.835</b>		<b>430.780.835</b>		
9.	<b>Tăng giảm TSCĐ Hữu hình</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Nguyên giá</b>					
	Số dư tại 01/01/2022	10.461.594.073	23.729.499.932	12.608.912.027	4.973.781.831	51.773.787.863
	Số tăng trong kỳ	-	-	3.396.034.545	354.000.000	3.750.034.545
	- Mua trong kỳ	-	-	3.396.034.545	354.000.000	3.750.034.545
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	816.516.363	-	816.516.363
	Số dư tại 31/12/2022	10.461.594.073	23.729.499.932	15.188.430.209	5.327.781.831	54.707.306.045
	<b>Giá trị HMLK</b>					-
	Số dư tại 01/01/2022	10.107.967.472	19.223.230.295	5.572.446.005	4.894.318.513	39.797.962.285
	Số tăng trong kỳ	78.583.692	1.279.952.306	1.509.215.947	50.058.658	2.917.810.603
	- Khấu hao trong kỳ	78.583.692	1.279.952.306	1.509.215.947	50.058.658	2.917.810.603
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	816.516.363	-	816.516.363
	Số dư tại 31/12/2022	10.186.551.164	20.503.182.601	6.265.145.589	4.944.377.171	41.899.256.525
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Số dư tại 01/01/2022	353.626.601	4.506.269.637	7.036.466.022	79.463.318	11.975.825.578
	Số dư tại 31/12/2022	275.042.909	3.226.317.331	8.923.284.620	383.404.660	12.808.049.520
10.	<b>Tăng giảm tài sản cố định vô hình :</b>		<b>Chuyển giao công nghệ</b>		<b>Cộng</b>	
	<b>Nguyên giá</b>					
	Số dư tại 01/01/2022		2.910.231.420		2.910.231.420	
	Số dư tại 31/12/2022		2.910.231.420		2.910.231.420	
	<b>Giá trị HMLK</b>					
	Số dư tại 01/01/2022		2.910.231.420		2.910.231.420	
	Số dư tại 31/12/2022		2.910.231.420		2.910.231.420	
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Số dư tại 01/01/2022				-	
	Số dư tại 31/12/2022				-	
	- Thuyết minh số liệu và giải trình khác					
			<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2021</b>	
	- Chi phí quyền sử dụng đất		1.130.937.272		1.168.635.188	
	- BH cháy nổ		107.457.740		107.457.740	
	- Chi phí phân bổ khác		1.359.694.421		620.781.380	
	<b>Cộng</b>		<b>2.598.089.433</b>		<b>1.896.874.308</b>	
15.	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>					



	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPDT & PT Việt nam - CN Thành Đô	29.244.078.342	29.244.078.342	28.459.758.646	28.459.758.646
2.Vay CBCNV (*)	1.358.374.409	1.358.374.409	2.016.387.307	2.016.387.307
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>30.476.145.953</b>	<b>30.476.145.953</b>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
<b>1. Vay NH TMCP ĐT&amp;PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)</b>			<b>29.534.078.342</b>	<b>29.244.078.342</b>	<b>29.244.078.342</b>	
15182000476673	5.7%	4 Tháng	472.021.150	272.021.150	272.021.150	TS Công ty
15182000476725	5.7%	4 Tháng	388.727.300	388.727.300	388.727.300	TS Công ty
15182000477029	5.7%	4 Tháng	919.543.400	829.543.400	829.543.400	TS Công ty
15182000477162	5.7%	4 Tháng	751.379.580	751.379.580	751.379.580	TS Công ty
15182000477180	5.7%	4 Tháng	1.044.000.000	1.044.000.000	1.044.000.000	TS Công ty
15182000477320	5.7%	4 Tháng	152.133.300	152.133.300	152.133.300	TS Công ty
15182000479140	7.2%	98 Ngày	596.194.830	596.194.830	596.194.830	TS Công ty
15182000477658	7.2%	4 Tháng	478.834.980	478.834.980	478.834.980	TS Công ty
15182000477843	7.2%	4 Tháng	463.775.400	463.775.400	463.775.400	TS Công ty
15182000477922	7.2%	4 Tháng	338.985.900	338.985.900	338.985.900	TS Công ty
15182000477959	7.2%	4 Tháng	315.425.280	315.425.280	315.425.280	TS Công ty
15182000478095	7.2%	4 Tháng	467.110.200	467.110.200	467.110.200	TS Công ty
15182000478299	7.2%	4 Tháng	199.034.000	199.034.000	199.034.000	TS Công ty
15182000478387	7.2%	4 Tháng	478.186.500	478.186.500	478.186.500	TS Công ty
15182000478457	7.2%	4 Tháng	482.358.430	482.358.430	482.358.430	TS Công ty
15182000478536	7.2%	4 Tháng	152.926.986	152.926.986	152.926.986	TS Công ty
15182000478581	7.2%	4 Tháng	169.884.400	169.884.400	169.884.400	TS Công ty
15182000479052	7.2%	116 Ngày	1.721.776.282	1.721.776.282	1.721.776.282	TS Công ty
15182000478679	7.2%	4 Tháng	1.424.958.080	1.424.958.080	1.424.958.080	TS Công ty
15182000478776	7.2%	4 Tháng	330.001.880	330.001.880	330.001.880	TS Công ty
15182000478855	7.2%	4 Tháng	229.619.536	229.619.536	229.619.536	TS Công ty
15182000479131	7.2%	4 Tháng	487.793.900	487.793.900	487.793.900	TS Công ty
15182000479308	7.2%	4 Tháng	200.477.673	200.477.673	200.477.673	TS Công ty
15182000479362	7.2%	4 Tháng	317.194.850	317.194.850	317.194.850	TS Công ty
15182000479414	7.2%	4 Tháng	264.014.120	264.014.120	264.014.120	TS Công ty
15182000479584	7.2%	4 Tháng	851.316.900	851.316.900	851.316.900	TS Công ty
15182000479654	7.2%	4 Tháng	461.163.700	461.163.700	461.163.700	TS Công ty
15182000479690	7.2%	4 Tháng	432.319.000	432.319.000	432.319.000	TS Công ty
15182000481385	8.3%	4 Tháng	331.569.000	331.569.000	331.569.000	TS Công ty
15182000481765	8.3%	4 Tháng	452.138.250	452.138.250	452.138.250	TS Công ty
15182000482069	8.3%	4 Tháng	1.140.239.200	1.140.239.200	1.140.239.200	TS Công ty
15182000482087	8.3%	4 Tháng	410.280.000	410.280.000	410.280.000	TS Công ty
15182000482175	8.3%	4 Tháng	1.493.282.500	1.493.282.500	1.493.282.500	TS Công ty
15182000482254	8.3%	4 Tháng	1.964.858.000	1.964.858.000	1.964.858.000	TS Công ty
15182000482829	8.3%	4 Tháng	287.755.300	287.755.300	287.755.300	TS Công ty
15182000483150	8.3%	4 Tháng	309.463.000	309.463.000	309.463.000	TS Công ty
15182000483336	8.3%	4 Tháng	113.520.000	113.520.000	113.520.000	TS Công ty



15182000483415	8.3%	4 Tháng	933.615.200	933.615.200	933.615.200	TS Công ty
15182000484205	8.3%	4 Tháng	403.740.050	403.740.050	403.740.050	TS Công ty
15182000484241	8.3%	4 Tháng	864.291.400	864.291.400	864.291.400	TS Công ty
15182000484375	8.3%	4 Tháng	879.046.100	879.046.100	879.046.100	TS Công ty
15182000484393	8.3%	4 Tháng	346.701.700	346.701.700	346.701.700	TS Công ty
15182000484603	8.3%	4 Tháng	370.968.200	370.968.200	370.968.200	TS Công ty
15182000478907	7.2%	6 Tháng	770.000.000	770.000.000	770.000.000	TS Công ty
15182000485411	8.3%	4 Tháng	447.420.600	447.420.600	447.420.600	TS Công ty
15182000485448	8.3%	4 Tháng	328.428.000	328.428.000	328.428.000	TS Công ty
15182000485509	8.3%	4 Tháng	73.634.400	73.634.400	73.634.400	TS Công ty
15182000485642	8.3%	4 Tháng	421.675.200	421.675.200	421.675.200	TS Công ty
15182000485651	8.3%	4 Tháng	222.444.550	222.444.550	222.444.550	TS Công ty
15182000485794	8.3%	4 Tháng	449.718.600	449.718.600	449.718.600	TS Công ty
15182000486061	8.3%	4 Tháng	232.473.285	232.473.285	232.473.285	TS Công ty
15182000486362	8.3%	4 Tháng	1.255.284.000	1.255.284.000	1.255.284.000	TS Công ty
15182000486371	8.3%	4 Tháng	240.067.000	240.067.000	240.067.000	TS Công ty
15182000486584	8.3%	4 Tháng	200.307.250	200.307.250	200.307.250	TS Công ty
<b>2. Vay CBCNV</b>			<b>1.358.374.409</b>	<b>1.358.374.409</b>	<b>1.358.374.409</b>	
Không kỳ hạn	7,7		1.148.374.409	1.148.374.409	1.148.374.409	
Kỳ hạn 12 tháng	8,3		210.000.000	210.000.000	210.000.000	

\*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 156/QĐ-APP ngày 01/11/2022

16. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.098.206.469	2.098.206.469	8.008.336.893	8.008.336.893
- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	831.240.000	831.240.000	2.925.760.000	2.925.760.000
- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	64.944.000	64.944.000	284.614.000	284.614.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.202.022.469	1.202.022.469	4.797.962.893	4.797.962.893

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ	
	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022
a) Thuế phải nộp				
Thuế GTGT	28.421.216	3.951.013.900	3.626.084.703	353.350.413
Thuế TNDN	527.923.574	-	527.923.574	-
Thuế BVMT	95.421.467	478.772.910	562.998.020	11.196.357
<b>Cộng</b>	<b>651.766.257</b>	<b>4.429.786.810</b>	<b>4.717.006.297</b>	<b>364.546.770</b>

18. Chi phí phải trả	31/12/2022		01/01/2022	
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		36.749.154		25.633.823
<b>Cộng</b>		<b>36.749.154</b>		<b>188.633.823</b>

19. Các khoản phải trả khác	31/12/2022		01/01/2022	
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		30.398.829		62.541.494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		297.502.205		297.502.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác		33.232.752		33.232.752
<b>Cộng</b>		<b>361.133.786</b>		<b>393.276.451</b>

25.	b) Dài hạn				
	Vốn chủ sở hữu				
	a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	<b>31/12/2022</b>	<b>% nắm giữ</b>	<b>01/01/2022</b>	<b>% nắm giữ</b>
	Vốn góp của Nhà nước		-		-
	Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
	<b>Tổng cộng</b>	<b>47.246.320.000</b>		<b>47.246.320.000</b>	
	b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	- Số dư tại ngày 01/01/2022	47.246.320.000	47.246.320.000		
	- Số dư tại ngày 31/12/2022	47.246.320.000	47.246.320.000		
			<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.724.632		4.724.632
	- Cổ phiếu phổ thông		4.724.632		4.724.632
	- Cổ phiếu ưu đãi				
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu				
	e. Các quỹ của Công ty		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
	- Quỹ đầu tư phát triển		78.624.445		78.624.445
	<b>Cộng</b>		<b>78.624.445</b>		<b>78.624.445</b>
26.	Nguồn kinh phí		<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
	Nguồn kinh phí		(28.263.460)		(28.263.460)
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		664.622.498		664.622.498
	<b>Cộng</b>		<b>636.359.038</b>		<b>636.359.038</b>
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ IV/2022				
1.	<b>Tổng doanh thu bán hàng</b>		<b>Quý IV/2022</b>		<b>Quý IV/2021</b>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.031.447.504		38.230.867.956
	<b>Cộng</b>		<b>44.031.447.504</b>		<b>38.230.867.956</b>
3.	<b>Giá vốn hàng bán</b>		<b>Quý IV/2022</b>		<b>Quý IV/2021</b>
	Giá vốn hàng bán		40.040.222.737		32.284.028.634
	<b>Cộng</b>		<b>40.040.222.737</b>		<b>32.284.028.634</b>
4.	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Quý IV/2022</b>		<b>Quý IV/2021</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		39.564.095		56.216.666
	<b>Cộng</b>		<b>39.564.095</b>		<b>56.216.666</b>
5.	<b>Chi phí tài chính</b>		<b>Quý IV/2022</b>		<b>Quý IV/2021</b>
	Lãi tiền vay		564.029.845		512.890.741
	Chi phí tài chính khác		238.966		135.871.725
	<b>Cộng</b>		<b>564.268.811</b>		<b>648.762.466</b>
6.	<b>Thu nhập khác</b>		<b>Quý IV/2022</b>		<b>Quý IV/2021</b>
	Tiền phạt thu được				300.000.000
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ		272.727.273		171.580.854
	Các khoản khác		49.992.919		-
	<b>Cộng</b>		<b>322.720.192</b>		<b>471.580.854</b>



7.	<b>Chi phí khác</b>		
-	Các khoản khác	Quý IV/2022	Quý IV/2021
		12.972	112.418.184
	<b>Cộng</b>	<b>12.972</b>	<b>112.418.184</b>
8.	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
		Quý IV/2022	Quý IV/2021
a)	<b>Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.306.976.368</b>	<b>3.834.904.883</b>
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	926.737.903	1.338.203.103
	+ Chi phí tiền lương	926.737.903	1.338.203.103
-	Các khoản chi phí QLDN khác	1.380.238.465	2.496.701.780
b)	<b>Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.135.014.539</b>	<b>3.442.838.484</b>
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	792.925.914	1.222.630.674
	+ Chi phí tiền lương	792.925.914	1.222.630.674
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	2.342.088.625	2.220.207.810

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán	1.706.596.250	1.125.785.845
<b>Cộng</b>	<b>1.706.596.250</b>	<b>1.125.785.845</b>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả trước	1.592.368.116	7.698.442.721
<b>Cộng</b>	<b>1.592.368.116</b>	<b>7.698.442.721</b>

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Trần Quang Vinh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



